

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỆNH
VIỆN TIM
TÂM ĐỨC

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN
TIM TÂM ĐỨC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ
MINH, L=Quận 7,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN TIM TÂM
ĐỨC,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0302668322
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-08-13 15:17:06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 18 (mười tám) ngày 14 tháng 07 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ.

Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp và cập nhật thông tin giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Tim Tâm Đức ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty Cổ phần, đại chúng quy mô lớn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Dịch vụ khám, chữa bệnh; Bệnh viện; Bán thuốc.

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán: TTD (Đăng ký giao dịch UpCom).

Trụ sở chính: 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ts.Bs.	Nguyễn Ngọc Chiêu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ts.Bs.	Chu Trọng Hiệp	Thành viên
Ths.	Phạm Anh Dũng	Thành viên
Bs.CKI	Phạm Bích Xuân	Thành viên
Ths.Bs.	Phan Kim Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

CN.	Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà	Bùi Thúy Kiều	Thành viên
Bs.	Lê Thị Huyền Trang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bs.CKII	Đỗ Văn Bửu Đan	Tổng Giám đốc
Ts.Bs.	Tôn Thất Minh	Giám đốc Bệnh viện
Ts.Bs.	Đình Đức Huy	Giám đốc Nội tim mạch
Ts.Bs.	Chu Trọng Hiệp	Giám đốc Ngoại tim mạch
PGs.Ts.Bs.	Nguyễn Thị Bích Đào	Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng
Ths.Bs.	Nguyễn Huỳnh Khương	Phó Giám đốc Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu
Bs.CKII	Lý Huy Khanh	Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp
Ths.Bs.	Ngô Thị Kim Ánh	Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú
Bs.CKII	Thái Minh Thiện	Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch
CN.	Nguyễn Ngọc An Khôi	Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu
CN.	Nguyễn Ngọc Như Anh	Giám đốc Quản trị - Người phụ trách quản trị công ty (bổ nhiệm từ ngày 03/07/2026)
CN.	Trần Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự
Ths.	Nguyễn Văn Chung	Phó Giám đốc Công nghệ thông tin
Ths.	Phan Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 theo Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 6 năm 2021.

4. Các thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01.2026/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 04 năm 2026 đã thông qua Tờ trình số 02/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính liên quan đến Ban Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

7. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: B0626210-SXR/MOORE AISC-DN2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức** tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Dương Thị Phương Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0321-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.330.322.171	277.970.712.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.247.310.749	57.871.807.645
1. Tiền	111		18.247.310.749	27.623.533.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.248.273.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	166.049.359.872	159.047.005.373
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		166.049.359.872	159.047.005.373
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.162.051.222	12.291.175.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.711.182.996	4.000.108.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	215.583.344	357.180.879
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	17.807.353.391	9.505.954.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.572.068.509)	(1.572.068.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	64.774.852.044	46.637.903.079
1. Hàng tồn kho	141		64.774.852.044	46.637.903.079
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.096.748.284	2.122.821.422
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.096.748.284	2.122.821.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.731.515.426	164.806.815.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		476.209.540	222.244.540
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	476.209.540	222.244.540
II. Tài sản cố định	220		153.992.762.696	154.958.362.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	146.634.247.652	150.189.290.768
Nguyên giá	222		409.943.176.040	405.718.019.166
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.308.928.388)	(255.528.728.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.358.515.044	4.769.071.574
Nguyên giá	228		11.710.152.472	9.007.952.472
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.351.637.428)	(4.238.880.898)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9.262.543.190	9.626.208.836
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	9.262.543.190	9.626.208.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		434.061.837.597	442.777.528.415

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.394.947.991	83.110.341.129
I. Nợ ngắn hạn	310		89.364.947.991	83.080.341.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	68.212.017.342	57.041.183.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.413.541.226	2.142.322.479
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	208.292.001	70.288.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	5.017.913.772	5.642.285.047
5. Phải trả người lao động	315		5.330.000.000	12.053.630.532
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2.351.211.358	2.493.835.641
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	2.908.797.292	3.515.370.524
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	1.923.175.000	121.425.000
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	30.000.000	30.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	344.666.889.606	359.667.187.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
2. Thặng dư vốn	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.679.541.783	2.638.700.638
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		169.456.392.086	183.497.530.911
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		145.845.320.911	111.079.136.805
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.611.071.175	72.418.394.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		434.061.837.597	442.777.528.415

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập - Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ths. Phan Thị Thanh Nga



Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	399.385.963.597	400.174.065.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	66.769.995	92.255.121
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	399.319.193.602	400.081.810.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	321.395.872.544	311.672.860.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.923.321.058	88.408.949.723
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4.689.406.107	3.176.992.453
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	16.338.096	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.975.175.878	6.778.421.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	38.419.023.509	34.511.263.869
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		37.202.189.682	50.296.256.798
12. Thu nhập khác	31	VI.9	4.092.362.515	809.035.638
13. Chi phí khác	32	VI.10	2.173.589.585	219.455.708
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.918.772.930	589.579.930
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.120.962.612	50.885.836.728
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	4.375.038.156	5.598.241.624
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.745.924.456	45.287.595.104
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.041	2.695
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	2.041	2.695

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập - Kế toán trưởng



Ths. Phan Thị Thanh Nga



Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.120.962.612	50.885.836.728
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	10.707.404.189	10.049.551.249
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.6	16.338.096	(154.102.712)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.5	(4.679.371.584)	(2.952.817.352)
Chi phí đi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.165.333.313	57.828.467.913
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(8.141.941.044)	(5.055.870.025)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18.136.948.965)	(4.136.366.071)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.929.076.274	28.699.951.997
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		1.389.738.784	1.291.309.623
Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.525.060.359)	(3.382.945.231)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.503.079
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.883.632.910)	(5.134.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.796.565.093	70.113.251.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.577.569.501)	(21.645.312.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	28.477.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.002.354.499)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	4.689.406.107	3.022.889.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.890.517.893)	(8.593.944.489)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.514.206.000)	(37.741.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.514.206.000)	(37.741.846.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+ 30 + 40)	50		(39.608.158.800)	23.777.460.796
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		57.871.807.645	76.764.812.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.6	(16.338.096)	154.102.712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	18.247.310.749	100.696.375.556

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Người lập - Kế toán trưởng

Ths. Phan Thị Thanh Nga



Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 18 (mười tám) ngày 14 tháng 07 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp và cập nhật thông tin giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Tim Tâm Đức ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Tên tiếng anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán: TTD (Đăng ký giao dịch UpCom)

Trụ sở chính: 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty Cổ phần, đại chúng quy mô lớn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Dịch vụ khám, chữa bệnh; Bệnh viện; Bán thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Số người lao động tại thời điểm kỳ năm

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 534 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 537 người)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh X.5. Thông tin so sánh.

8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực y tế, Công ty chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Các quy định này có thể ảnh hưởng đến việc ghi nhận và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các nội dung liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ: tiền gửi không kỳ hạn.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch). Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được điều chỉnh thông qua việc ghi nhận tiền lãi trong thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền thu tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO). Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa sổ dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Trường hợp tài sản cố định được mua kèm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế hoặc các tài sản khác, doanh nghiệp xác định nguyên giá của tài sản cố định chính và các tài sản được nhận kèm trên cơ sở phân bổ tổng giá mua theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc ghi nhận riêng các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý và loại trừ giá trị này khỏi giá mua để xác định nguyên giá của tài sản cố định chính, tùy theo phương pháp phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp tài sản được nhận kèm là thiết bị, phụ tùng thay thế chuyên dùng chỉ có thể sử dụng cùng với tài sản cố định chính và không có giá trị sử dụng độc lập sau khi tài sản cố định chính được thanh lý, nhượng bán hoặc hết thời gian sử dụng, doanh nghiệp không ghi nhận riêng các tài sản này mà theo dõi chi tiết về số lượng, chủng loại và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	12 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	9 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 - 12 năm
TSCĐ vô hình	
Quyền sử dụng đất (*)	42 năm
Chương trình phần mềm	2 - 10 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; các khoản thu hộ; tài sản nhận tài trợ, biếu tặng có điều kiện và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông, thành viên góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí điện nước, xét nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; và các khoản khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu. (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại hình doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

17. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty ghi giảm tài sản khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng hoặc khi tài sản được thanh lý, tháo dỡ, hủy bỏ.

Đối với tài sản cố định, khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Thu nhập khác; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được ghi nhận vào Chi phí khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Công ty được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, các Quỹ khác được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Công ty như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(iii) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới công ty. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	549.508.880	750.159.442
Tiền gửi không kỳ hạn	17.697.801.869	26.873.374.230
+ Tiền Việt Nam Đồng	14.550.878.689	23.710.782.876
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.073.997.724	1.104.896.138
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.399.949.453	12.186.347.141
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.076.931.512	10.419.539.597
+ Tiền ngoại tệ	3.146.923.180	3.162.591.354
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - USD	2.476.164.281	2.473.585.728
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - EUR	670.758.899	689.005.626
Các khoản tương đương tiền	-	30.248.273.973
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) ngân hàng	-	30.000.000.000
Lãi dự thu	-	248.273.973
Cộng	18.247.310.749	57.871.807.645

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem thuyết minh chi tiết trang 36).

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.711.182.996	(1.572.068.509)	4.000.108.643	(1.572.068.509)
Quỹ Children Action	228.978.287	-	-	-
Quỹ Hiếu về trái tim	126.648.175	-	109.000.000	-
Công ty TNHH Doanh nghiệp Xã hội VietNam Children's fund	71.407.480	-	145.162.760	-
Các khách hàng khác	3.284.149.054	(1.572.068.509)	3.745.945.883	(1.572.068.509)
Cộng	3.711.182.996	(1.572.068.509)	4.000.108.643	(1.572.068.509)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	215.583.344	-	357.180.879	-
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Hoàng Phúc	-	-	162.000.000	-
Công ty TNHH TM Vật tư Khoa học Kỹ thuật	72.500.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	143.083.344	-	195.180.879	-
Cộng	215.583.344	-	357.180.879	-

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
a. Phải thu khác ngắn hạn	17.807.353.391	-	9.505.954.165	-
Phải thu người lao động	351.737.400	-	194.125.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.105.000	-	243.965.000	-
Các khoản chi hộ khám chữa bệnh (*)	17.422.853.495	-	9.043.080.853	-
Phải thu khác	25.657.496	-	24.783.312	-
b. Phải thu khác dài hạn	476.209.540	-	222.244.540	-
Ký cược, ký quỹ	476.209.540	-	222.244.540	-
Cộng	18.283.562.931	-	9.728.198.705	-

(*) Đây là các khoản chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm Y tế. Khoản phải thu này sẽ được quyết toán với cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem thuyết minh chi tiết trang số 37).**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	40.890.908.996	-	28.236.425.586	-
Công cụ, dụng cụ	1.389.718.386	-	1.334.787.743	-
Hàng hoá	22.494.224.662	-	17.066.689.750	-
Cộng	64.774.852.044	-	46.637.903.079	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.096.748.284	2.122.821.422
Các khoản chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm,...	1.096.748.284	2.122.821.422
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9.262.543.190	9.626.208.836
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.919.466.945	2.256.870.941
Các chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa cơ sở vật chất bệnh viện, ...	7.343.076.245	7.369.337.895
Cộng	10.359.291.474	11.749.030.258

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem thuyết minh chi tiết tại trang số 38).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.970.212.772	2.037.739.700	9.007.952.472
Mua trong kỳ		2.702.200.000	2.702.200.000
Số dư cuối kỳ	6.970.212.772	4.739.939.700	11.710.152.472
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.489.361.660	1.749.519.238	4.238.880.898
Khấu hao trong kỳ	82.978.722	29.777.808	112.756.530
Số dư cuối kỳ	2.572.340.382	1.779.297.046	4.351.637.428
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.480.851.112	288.220.462	4.769.071.574
Số dư cuối kỳ	4.397.872.390	2.960.642.654	7.358.515.044

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.662.739.700 VND.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT 35912, phần diện tích Khu 1 là 10.000 m2, địa chỉ số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến ngày 02 tháng 5 năm 2053.

* Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến tài sản cố định vô hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	68.212.017.342	57.041.183.905
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Anh Huy	3.903.030.000	3.847.472.000
Công ty TNHH Thương mại vật tư Khoa học Kỹ thuật	-	3.496.500.000
Công ty CP Dược liệu TWII (Phytopharma)	7.800.388.381	6.594.438.354
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang	7.742.680.485	6.251.688.043
Nhà cung cấp trong nước khác	48.765.918.476	36.851.085.508
Cộng	68.212.017.342	57.041.183.905

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.413.541.226	2.142.322.479
Thu tạm ứng bệnh nhân	2.243.182.347	731.562.180
Hội Ân nhân	503.141.972	795.961.490
Khách hàng trong nước khác	667.216.907	614.798.809
Cộng	3.413.541.226	2.142.322.479

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	208.292.001	70.288.001
Cộng	208.292.001	70.288.001

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp

Chi tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	5.642.285.047	13.357.169.784	13.981.541.059	5.017.913.772
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	303.230.471	877.747.473	743.762.921	437.215.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.841.103.122	4.375.038.156	5.525.060.359	2.691.080.919
Thuế thu nhập cá nhân	1.497.951.454	8.104.384.155	7.712.717.779	1.889.617.830
Cộng	5.642.285.047	13.357.169.784	13.981.541.059	5.017.913.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho khám, chữa bệnh ngoại trú, viện phí nội trú	Không chịu thuế
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thuốc	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng ngoài dịch vụ khám chữa bệnh và thuốc	10%

Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Đường Nguyễn Đồng Chi, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (5.000 m ²)	414.180 VND/m ²

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.351.211.358	2.493.835.641
Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt	175.694.400	233.543.520
Chi phí gửi mẫu xét nghiệm	313.310.000	320.974.000
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng, hàng hóa đã nhận chưa xuất hóa đơn...)	1.862.206.958	1.939.318.121
Cộng	2.351.211.358	2.493.835.641
16. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải trả khác ngắn hạn	2.908.797.292	3.515.370.524
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	14.716.109	19.718.567
Giữ hộ quỹ hỗ trợ bệnh nhân của tổ chức và cá nhân	1.329.166.857	1.227.166.857
Thu chi hộ tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	552.759.276	1.246.130.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.012.155.050	1.022.355.050
b. Phải trả khác dài hạn	30.000.000	30.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	2.938.797.292	3.545.370.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30/06/2026	01/01/2026
Số đầu kỳ		121.425.000	98.225.000
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		3.500.000.000	3.500.000.000
Tăng khác		529.825.000	2.278.375.000
Chi quỹ		(2.228.075.000)	(5.755.175.000)
Số cuối kỳ		1.923.175.000	121.425.000
18. Vốn chủ sở hữu			
1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem thuyết minh chi tiết tại trang số 39).			
2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
Bà Nguyễn Thị Hạnh	10,00%	15.552.000.000	15.552.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	7,94%	12.350.000.000	12.350.000.000
Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng	10,71%	16.661.600.000	12.062.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	71,35%	110.956.400.000	115.555.400.000
Cộng	100,00%	155.520.000.000	155.520.000.000
3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		155.520.000.000	155.520.000.000
Vốn góp cuối kỳ		155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		37.652.210.000	37.652.210.000
4. Cổ phiếu		30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông		15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông		15.552.000	15.552.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
5. Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển		16.603.467.737	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		1.679.541.783	2.638.700.638
Cộng		18.283.009.520	19.242.168.375
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		30/06/2026	01/01/2026	
a. Tài sản nhận giữ hộ		Đơn vị tính	Số lượng	
Vật tư ký gửi		30/06/2026	01/01/2026	
Amplatez/Coil	Cái	16	19	
Amplatez/Coil	Bộ	8	7	
Anneaux	Cái	22	22	
Ballon	Cái	352	365	
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Cái	60	71	
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	Bộ	32	14	
Pacemaker	Cái	17	20	
Pacemaker	Bộ	4	5	
Stent	Cái	424	412	
Valve	Cái	39	49	
Y Dụng Cụ	Bộ	20	11	
Y Dụng Cụ	Cái	50	53	
Cộng		1.044	1.048	
b. Ngoại tệ các loại		30/06/2026	01/01/2026	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ 94.850,39	2.476.164.281	\$ 94.856,99	2.473.585.728
EUR	€ 22.730,37	670.758.899	€ 22.702,97	689.005.626
Cộng		3.146.923.180		3.162.591.354

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu khám, chữa bệnh		282.003.954.413	295.603.094.767
Doanh thu bán thuốc		114.631.671.448	104.258.711.454
Doanh thu khác		2.750.337.736	312.259.258
Cộng		399.385.963.597	400.174.065.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Hàng bán bị trả lại		66.769.995	92.255.121
Cộng		66.769.995	92.255.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu khám, chữa bệnh	282.003.954.413	295.603.094.767
Doanh thu bán thuốc	114.564.901.453	104.166.456.333
Doanh thu khác	2.750.337.736	312.259.258
	<u>399.319.193.602</u>	<u>400.081.810.358</u>
4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	219.177.389.905	220.546.970.950
Giá vốn bán thuốc	100.130.138.152	91.038.389.685
Giá vốn khác	2.088.344.487	87.500.000
Cộng	<u>321.395.872.544</u>	<u>311.672.860.635</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn đã thu tiền	4.689.406.107	3.022.889.741
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	-	154.102.712
Cộng	<u>4.689.406.107</u>	<u>3.176.992.453</u>
6. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.338.096	-
Cộng	<u>16.338.096</u>	<u>-</u>
7. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho nhân viên	2.876.634.713	2.617.859.153
Chi phí vật liệu, bao bì	545.373.443	524.177.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.629.998	1.168.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.131.940	6.131.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.188.124.978	3.110.968.702
Chi phí bằng tiền khác	354.280.806	518.116.438
Cộng	<u>6.975.175.878</u>	<u>6.778.421.509</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	21.865.917.194	20.485.195.263
Chi phí vật liệu quản lý	570.179.278	483.227.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	723.960.320	675.089.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.361.964	3.104.974.073
Thuế, phí và lệ phí	1.035.450.000	1.038.450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.495.822.016	6.360.293.902
Chi phí bằng tiền khác	3.627.332.737	2.364.033.930
Cộng	38.419.023.509	34.511.263.869
9. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	110.335.847	700.000
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng, mặt bằng cửa hàng tiện lợi, hội trường,.	811.236.446	692.546.694
Thu từ tài trợ Hội Nghị Khoa Học Tim Mạch lần thứ 10	1.756.481.480	-
Các khoản thu nhập khác	1.414.308.742	115.788.944
Cộng	4.092.362.515	809.035.638
10. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	70.772.389
Thanh lý thuốc, vật tư hư hỏng, hết hạn sử dụng	34.644.280	7.748.531
Các khoản bị phạt	-	435.720
Chi Hội Nghị Khoa Học Tim Mạch lần thứ 10	1.605.803.249	-
Các khoản chi phí khác	533.142.056	140.499.068
Cộng	2.173.589.585	219.455.708
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.592.267.842	216.724.869.079
Chi phí nhân công	95.733.544.222	89.088.584.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.707.404.189	10.049.551.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.835.844.710	18.917.707.577
Chi phí khác bằng tiền	21.921.010.968	18.181.833.218
Cộng	366.790.071.931	352.962.546.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.375.038.156	5.598.241.624
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.375.038.156	5.598.241.624

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.745.924.456	45.287.595.104
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	(3.000.853.281)	(3.380.353.424)
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.000.853.281)	(3.380.353.424)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	(3.000.853.281)	(3.380.353.424)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.745.071.175	41.907.241.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.041	2.695

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.745.071.175	41.907.241.680
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	31.745.071.175	41.907.241.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	15.552.000	15.552.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.041	2.695

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ: Không có.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cam kết thuê hoạt động không hủy ngang:

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 6389/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 08/8/2008 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất 5000 m² tại đường Nguyễn Đồng Chi, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất là đến hết ngày 02/5/2053. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Công văn số 6115/UBCK-QLCP, ngày 02 tháng 07 năm 2026, UBCK NN thông báo về việc số lượng cổ phiếu TTD đã được Công ty phát hành cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 15.552.000 cổ phiếu.

Ngày 14 tháng 07 năm 2026, công ty chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 về việc tăng vốn điều lệ từ 155.552 tỷ đồng lên 311.040 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.20

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

3. a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là toàn bộ thu nhập trước thuế TNCN bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Hội đồng quản trị			1.339.335.306	983.218.938
Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Lương và thưởng	703.437.870	743.218.938
Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp	Thành viên	Lương và thưởng	184.615.384	60.000.000
Ths. Phạm Anh Dũng	Thành viên	Lương và thưởng	133.333.334	60.000.000
Bs.CKI Phạm Bích Xuân	Thành viên	Lương và thưởng	133.333.334	60.000.000
Ths.Bs. Phan Kim Phương	Thành viên	Lương và thưởng	184.615.384	60.000.000
2. Ban kiểm soát			443.527.193	351.488.099
CN. Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban	Lương và thưởng	194.127.193	47.858.932
CN. Vương Thị Quỳnh Anh		Lương và thưởng	-	74.729.167
Bà Bùi Thủy Kiều	Thành viên	Lương và thưởng	159.400.000	138.900.000
Bs. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên	Lương và thưởng	90.000.000	90.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
3. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng			13.516.698.789	12.227.768.117
Bs.CKII Đỗ Văn Bửu Đan	Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	1.503.701.986	1.397.030.171
Ts.Bs. Tôn Thất Minh	Giám đốc Bệnh viện	Lương và thưởng	2.374.363.081	2.436.286.179
Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp	Giám đốc Ngoại tim mạch	Lương và thưởng	1.650.183.246	1.521.544.747
Ts.Bs. Đinh Đức Huy	Giám đốc Nội tim mạch	Lương và thưởng	1.413.922.475	1.311.393.391
PGs.Ts.Bs. Nguyễn Thị Bích Đào	Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng	Lương và thưởng	681.521.829	635.412.335
Ths.Bs. Nguyễn Huỳnh Khương	Phó Giám đốc Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu	Lương và thưởng	1.045.033.435	993.998.871
Bs.CKII Lý Huy Khanh	Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp	Lương và thưởng	560.586.807	536.535.805
Ths.Bs. Ngô Thị Kim Ánh	Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú	Lương và thưởng	635.668.296	594.177.562
Bs.CKII Thái Minh Thiện	Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch	Lương và thưởng	892.129.947	860.994.160
CN. Nguyễn Ngọc An Khôi	Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu	Lương và thưởng	482.107.334	441.439.496
CN. Nguyễn Ngọc Như Anh	Giám đốc Quản trị - Người phụ trách quản trị công ty (bổ nhiệm từ ngày 03/07/2026)	Lương và thưởng	417.415.637	383.719.035
CN. Trần Thị Thanh Nhân	Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự	Lương và thưởng	488.621.534	447.143.496
Ths. Nguyễn Văn Chung	Phó Giám đốc Công nghệ thông tin	Lương và thưởng	653.855.881	-
Ths. Phan Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Lương và thưởng	717.587.301	668.092.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

1.a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	284.754.292.149	221.265.734.392	63.488.557.757
Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	114.564.901.453	100.130.138.152	14.434.763.301
Cộng	399.319.193.602	321.395.872.544	77.923.321.058

1.b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	295.915.354.025	220.634.470.950	75.280.883.075
Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	104.166.456.333	91.038.389.685	13.128.066.648
Cộng	400.081.810.358	311.672.860.635	88.408.949.723

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại , dịch vụ. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với Báo cáo tài chính của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

01/01/2026				
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày theo Thông tư 200	Số liệu trình bày lại theo Thông tư 99	Chênh lệch do trình bày lại
Báo cáo tình hình tài chính				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.000.000.000	30.248.273.973	248.273.973
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	157.570.805.331	159.047.005.373	1.476.200.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	11.230.428.180	9.505.954.165	(1.724.474.015)
4. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	70.288.001	70.288.001
5. Phải khác ngắn hạn	320	3.585.658.525	3.515.370.524	(70.288.001)
Cộng		202.386.892.036	202.386.892.036	-

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập - Kế toán trưởng

Ths. Phan Thị Thanh Nga



Tổng Giám đốc

Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	166.049.359.872	166.049.359.872	-	159.047.005.373	159.047.005.373	-
Ngân hàng	166.049.359.872	166.049.359.872	-	159.047.005.373	159.047.005.373	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	62.689.819.030	62.689.819.030	-	47.570.805.331	47.570.805.331	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	3.359.540.842	3.359.540.842	-	1.476.200.042	1.476.200.042	-
Cộng	166.049.359.872	166.049.359.872	-	159.047.005.373	159.047.005.373	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,8% đến 7,8%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn
Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn	1.777.831.884	1.572.068.509		1.777.831.884	1.572.068.509	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.510.687.819	1.304.924.444		1.510.687.819	1.304.924.444	
Đặng Văn Vạn	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm
Dưm Nan	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm
Nguyễn Ngọc Khánh Linh	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm
Nguyễn Cao Bách	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm
Văn Thị Hồng Tâm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	100.743.518	100.743.518	Trên 3 năm	100.743.518	100.743.518	Trên 3 năm
David Alan Cross	391.437.443	195.718.722	Trên 1 năm dưới 2 năm	391.437.443	195.718.722	Trên 1 năm
Hồ Minh Dương	20.089.308	10.044.654	Trên 1 năm dưới 2 năm	20.089.308	10.044.654	Trên 1 năm
Các khoản phải thu quá hạn khác	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm
Tổng cộng	1.777.831.884	1.572.068.509		1.777.831.884	1.572.068.509	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	141.341.591.435	253.508.887.888	7.317.333.068	2.670.366.014	879.840.761	405.718.019.166
Mua trong kỳ	885.416.150	1.458.977.360	3.830.858.889	759.286.667	115.100.000	7.049.639.066
Thanh lý, nhượng bán		(1.244.482.192)	(1.580.000.000)			(2.824.482.192)
Số dư cuối kỳ	142.227.007.585	253.723.383.056	9.568.191.957	3.429.652.681	994.940.761	409.943.176.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	79.122.023.336	168.454.620.180	5.382.613.692	1.809.026.844	760.444.346	255.528.728.398
Khấu hao trong kỳ	2.354.685.172	7.762.896.379	246.699.701	82.248.876	148.117.531	10.594.647.659
Thanh lý, nhượng bán		(1.234.447.669)	(1.580.000.000)			(2.814.447.669)
Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản	(23.535.000)	23.535.000				-
Số dư cuối kỳ	81.453.173.508	175.006.603.890	4.049.313.393	1.891.275.720	908.561.877	263.308.928.388
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	62.219.568.099	85.054.267.708	1.934.719.376	861.339.170	119.396.415	150.189.290.768
Số dư cuối kỳ	60.773.834.077	78.716.779.166	5.518.878.564	1.538.376.961	86.378.884	146.634.247.652

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.798.477.761 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu						
I. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	155.520.000.000	1.407.488.000	148.731.346.805	16.603.467.737	1.855.123.878	324.117.426.420
Lợi nhuận			45.287.595.104			45.287.595.104
Trích lập các quỹ (*)			(5.130.353.424)		1.630.353.424	(3.500.000.000)
Chia cổ tức			(37.652.210.000)			(37.652.210.000)
Giảm khác					(1.663.000.000)	(1.663.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	155.520.000.000	1.407.488.000	151.236.378.485	16.603.467.737	1.822.477.302	326.589.811.524
Số dư đầu năm nay	155.520.000.000	1.407.488.000	183.497.530.911	16.603.467.737	2.638.700.638	359.667.187.286
Lợi nhuận			34.745.924.456			34.745.924.456
Trích lập các quỹ (*)			(4.750.853.281)		1.250.853.281	(3.500.000.000)
Chia cổ tức			(37.652.210.000)			(37.652.210.000)
Giảm khác			(6.384.000.000)		(2.210.012.136)	(8.594.012.136)
Số dư cuối kỳ	155.520.000.000	1.407.488.000	169.456.392.086	16.603.467.737	1.679.541.783	344.666.889.606

(*) Căn cứ theo Nghị quyết 01.2026/NQ-ĐHCD ngày 24/04/2026, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2025 và tạm trích các quỹ năm 2026, chia cổ tức năm 2025 cụ thể như sau:

	06 tháng đầu năm 2026
- Trích lập các quỹ	
+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị năm 2026	1.250.853.281
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	3.500.000.000
	4.750.853.281
- Chia cổ tức	
+ Cổ tức tạm ứng đợt 2 năm 2025 căn cứ Nghị quyết số VII.10/NQ-HĐQT ngày 15/01/2026	16.370.526.000
+ Chia cổ tức đợt 3 năm 2025 theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-ĐHCD ngày 24/04/2026	21.281.684.000
	37.652.210.000
- Giảm khác	
+ Khen thưởng người lao động nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Bệnh viện Tim Tâm Đức theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-ĐHCD ngày 24/04/2026	6.384.000.000
	6.384.000.000